

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cơ khí Xăng dầu

Ngày 15/01/2024	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-1.5%	10.4%

DT thuần Q4/23
474 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 156 49.2%
YoY: ▲ 48.0 11.4%

LN thuần Q4/23
12.1 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.25 36.2%
YoY: ▲ 4.06 49.9%

LN sau thuế Q4/23
10.8 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.80 34.9%
YoY: ▲ 4.53 72.1%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
2.8%
YoY: +/- ▲ 0.9%

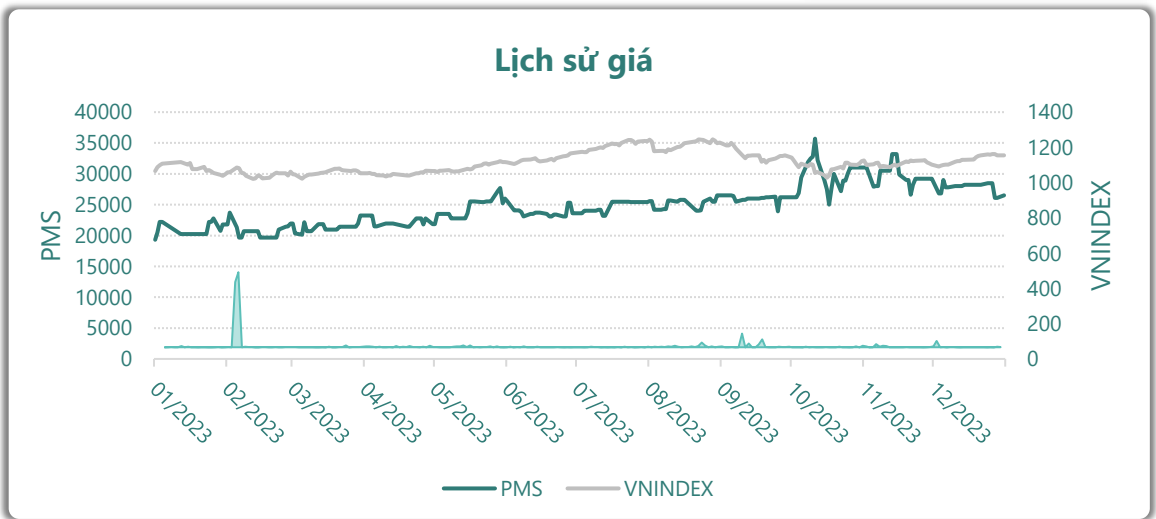
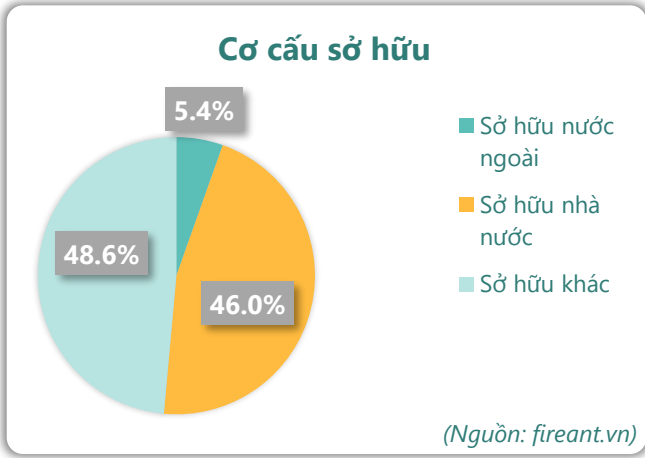
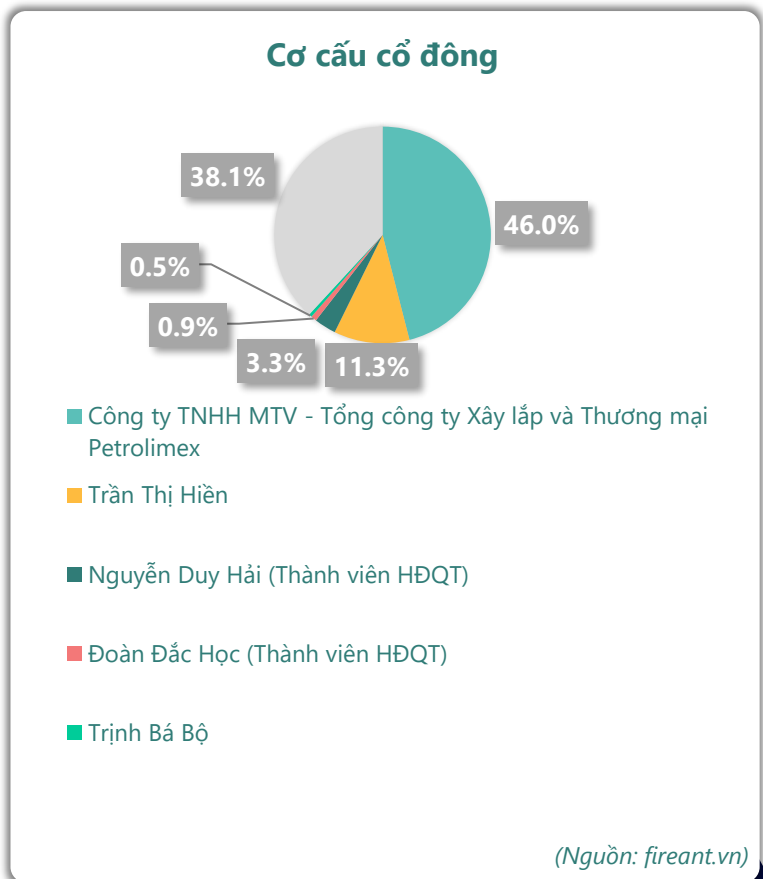
ROE 2023
17.3%
YoY: +/- ▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,317 - 35,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
Số lượng CPLH (CP)	7,201,772
KLGD BQ 20 phiên (CP)	220
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	0.02
EPS	4,063
P/E	6.9

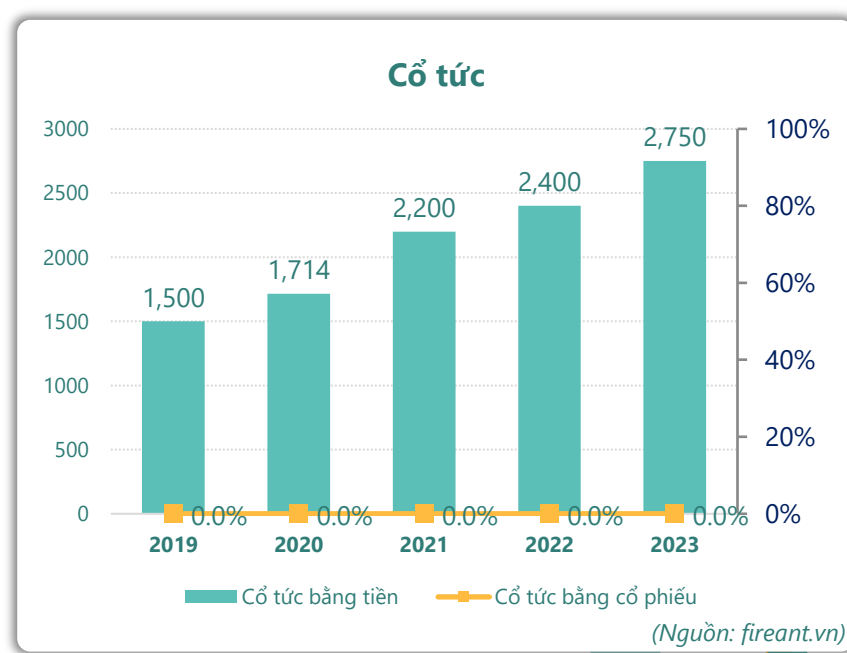
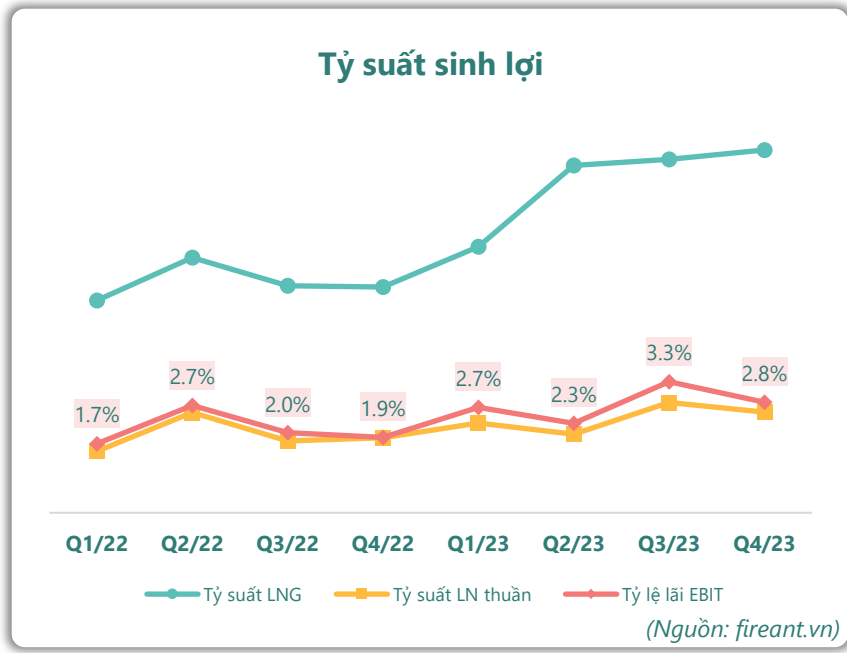
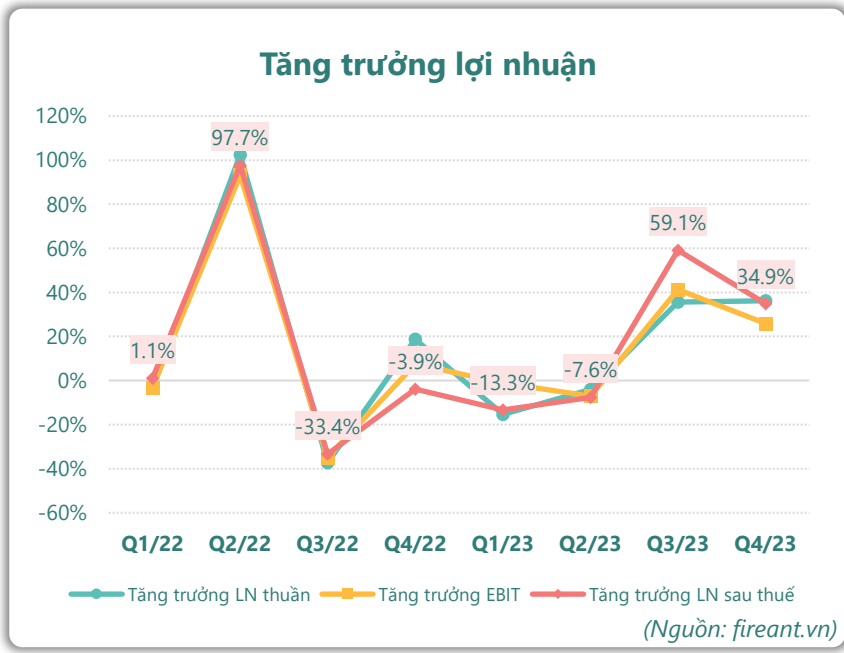
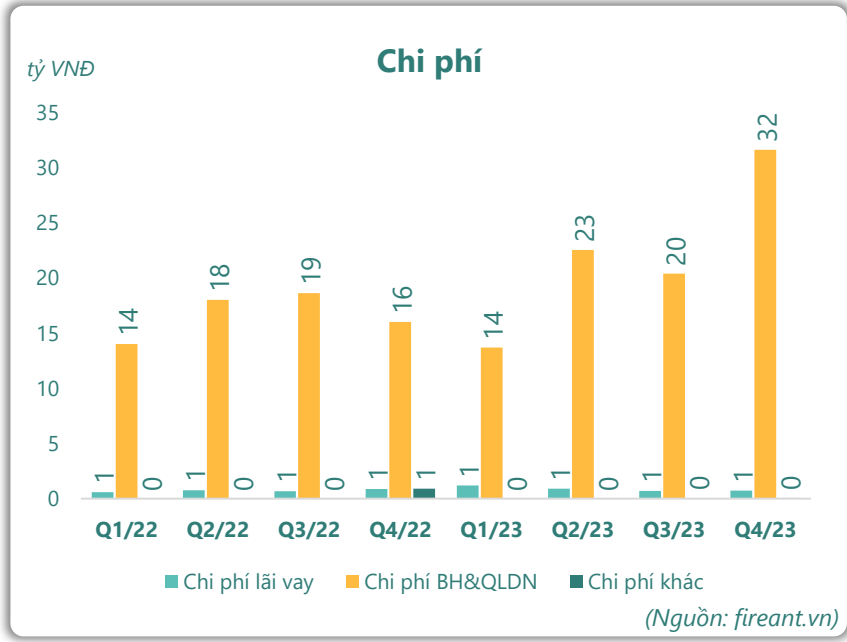
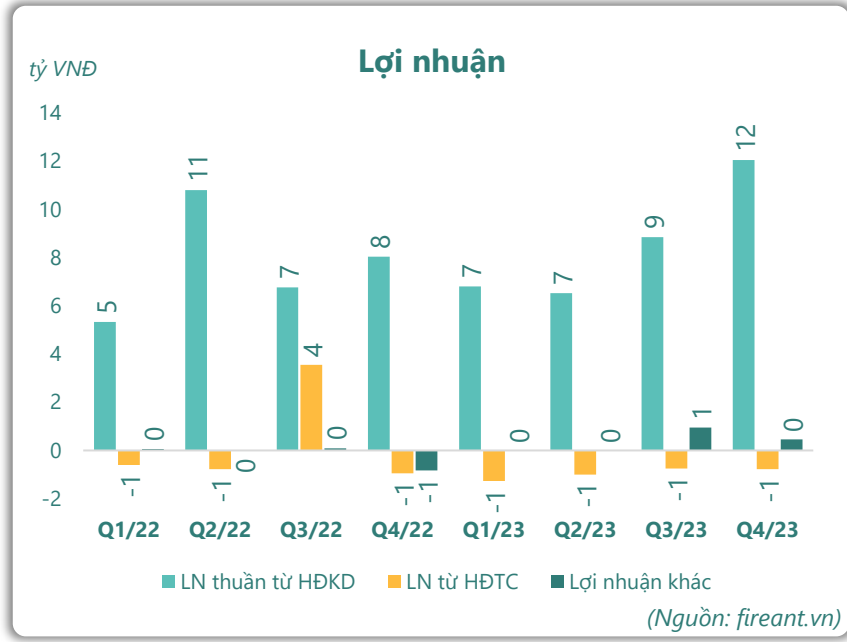
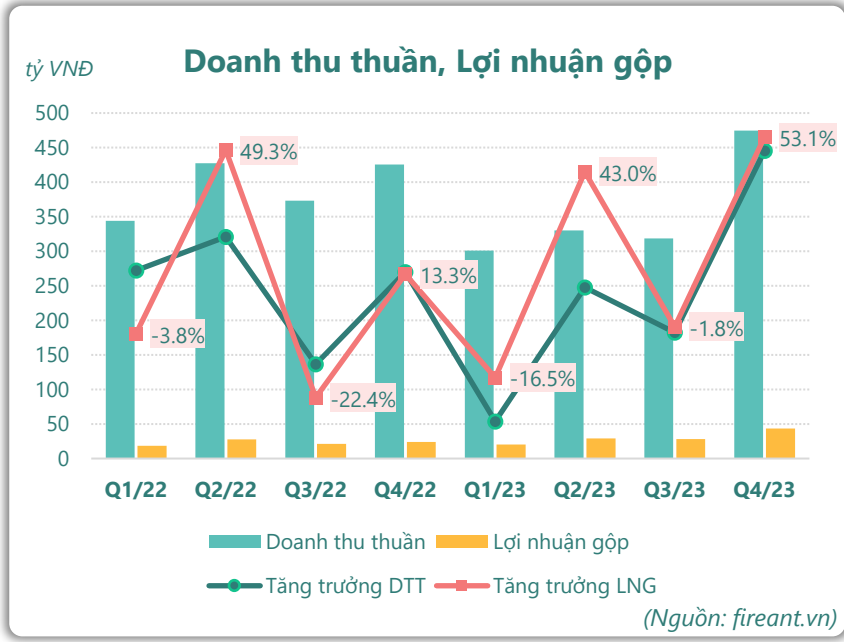
DT thuần 2023
1,424 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 147 -9.3%

LN thuần 2023
34.2 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.90 25.5%

LN sau thuế 2023
29.3 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.20 21.6%



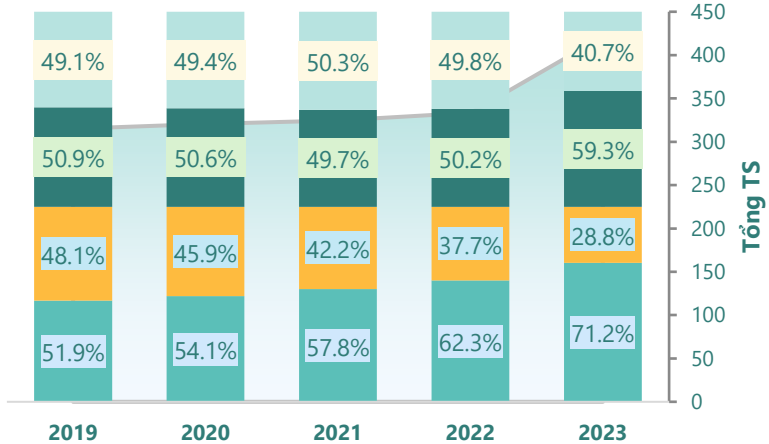
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

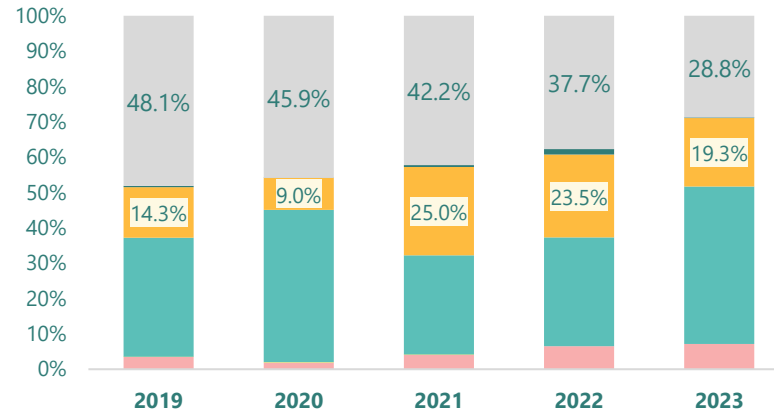
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



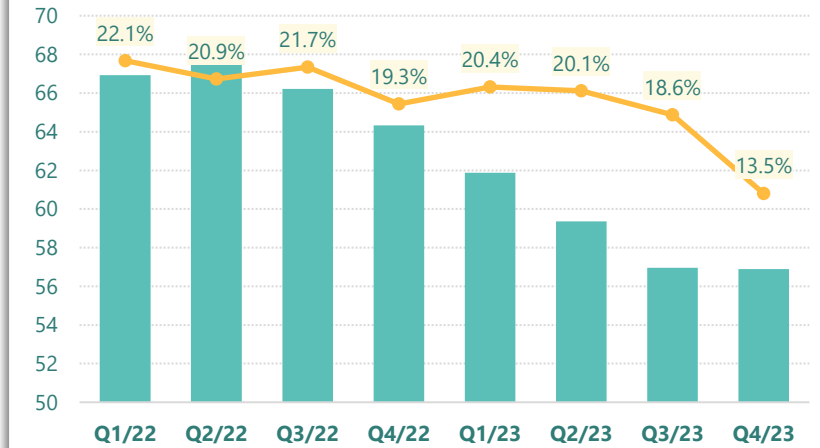
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

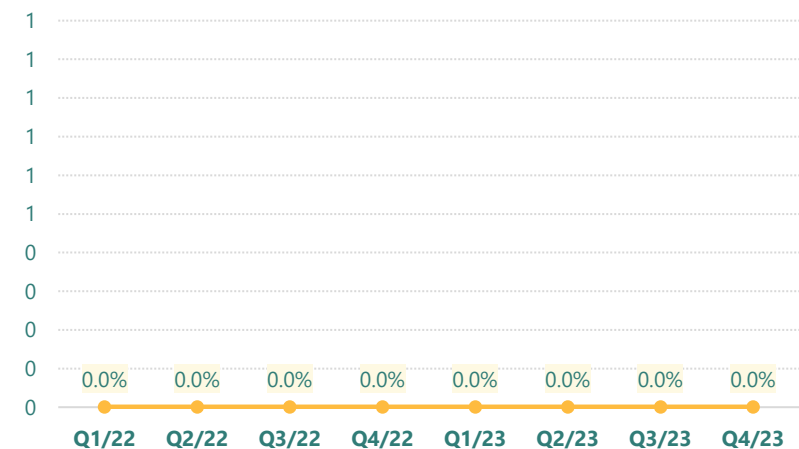


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

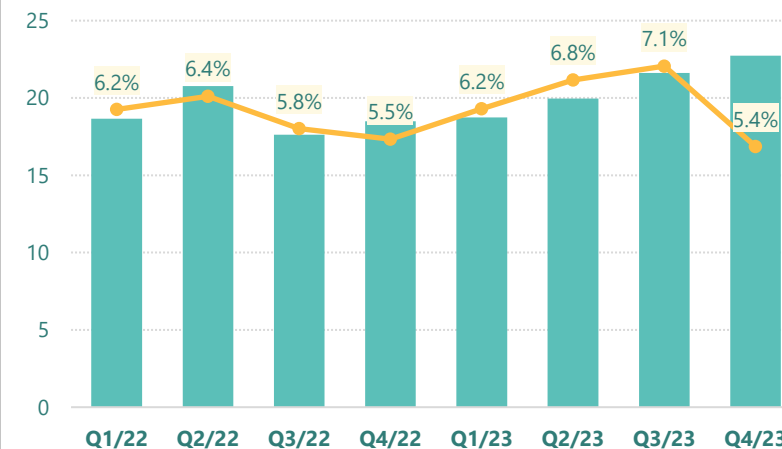


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

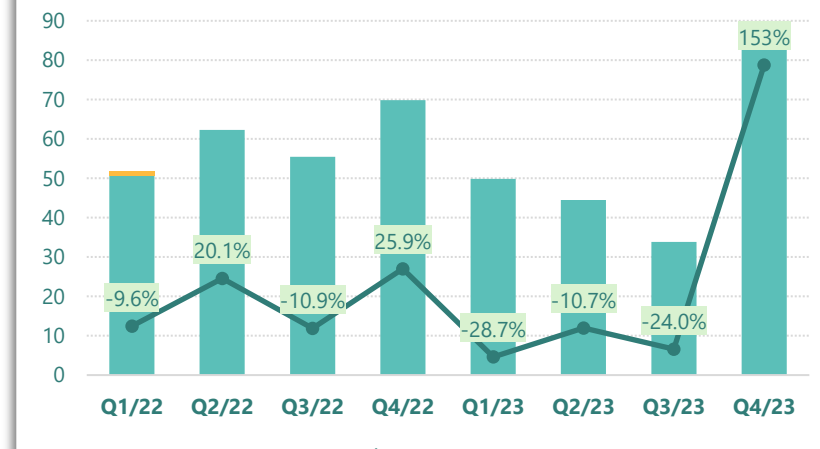


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

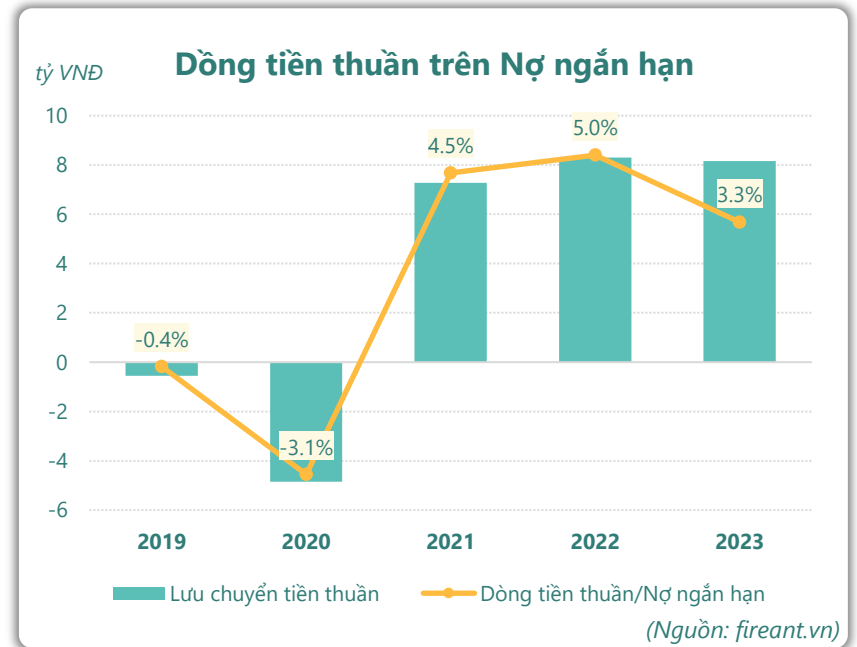
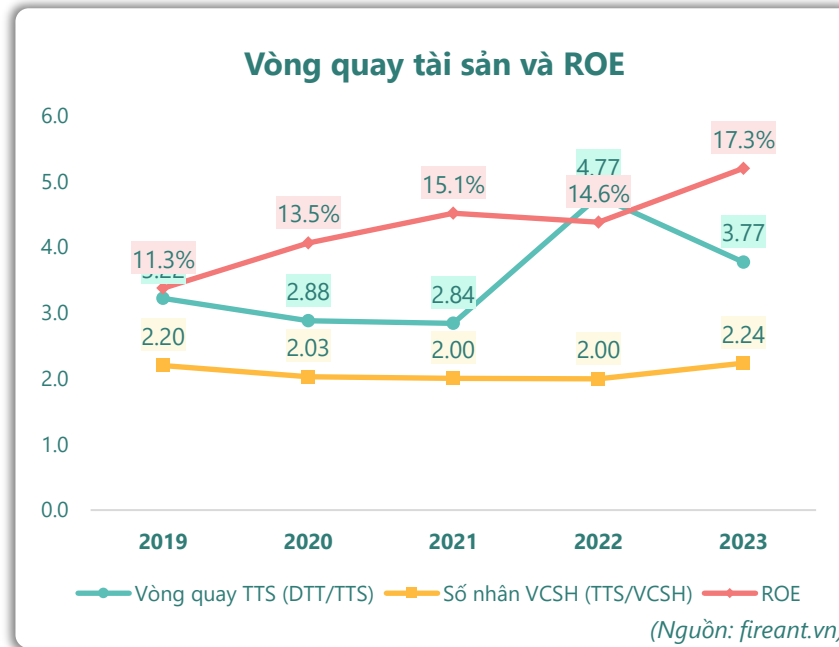
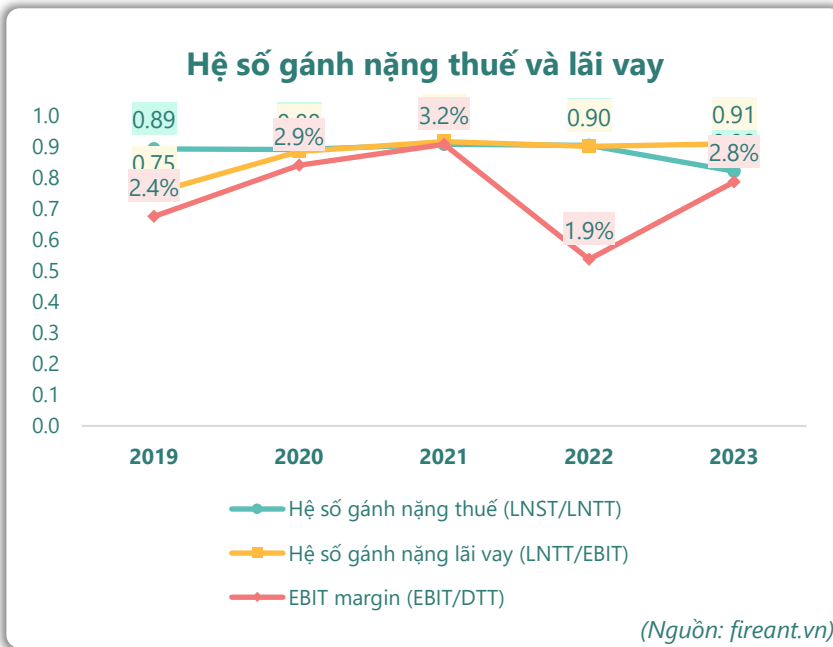
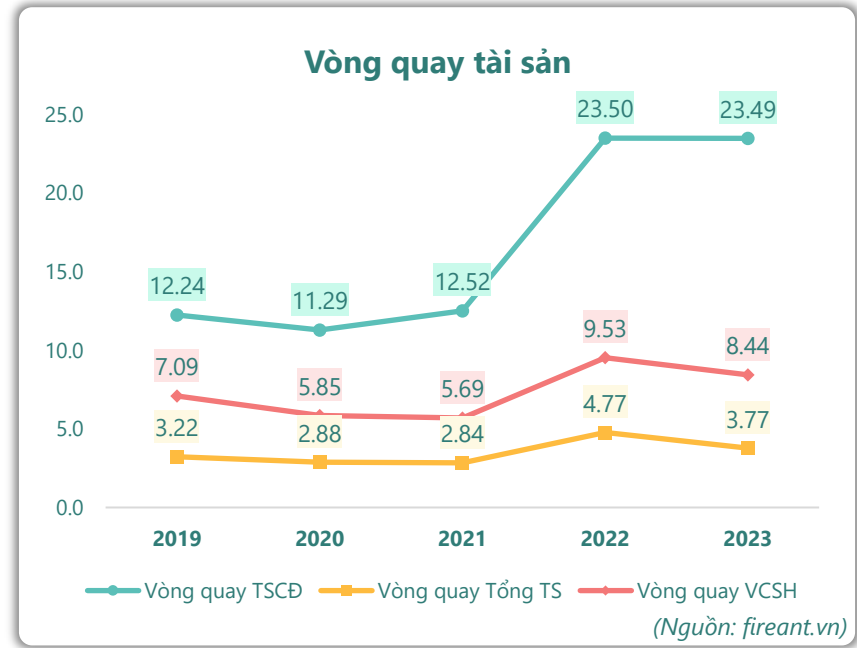
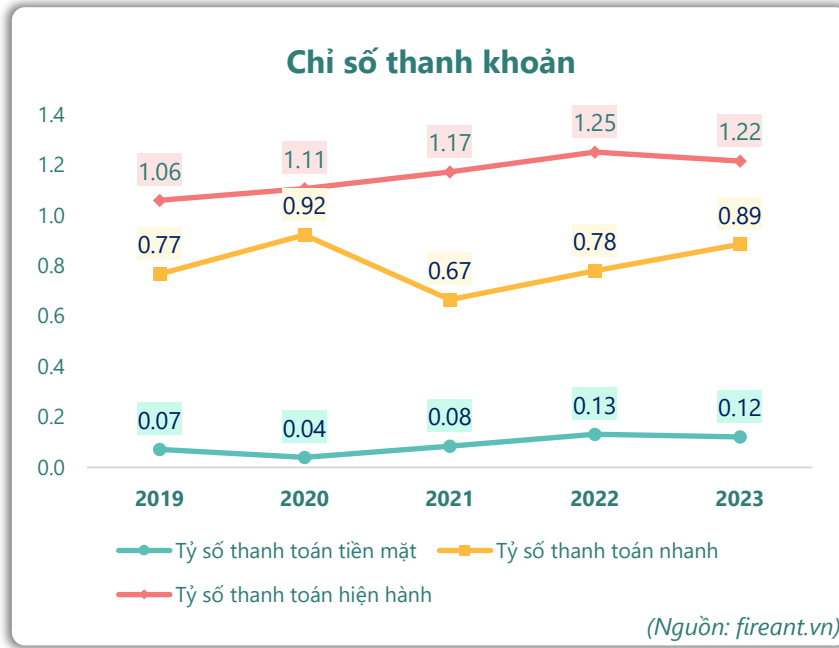
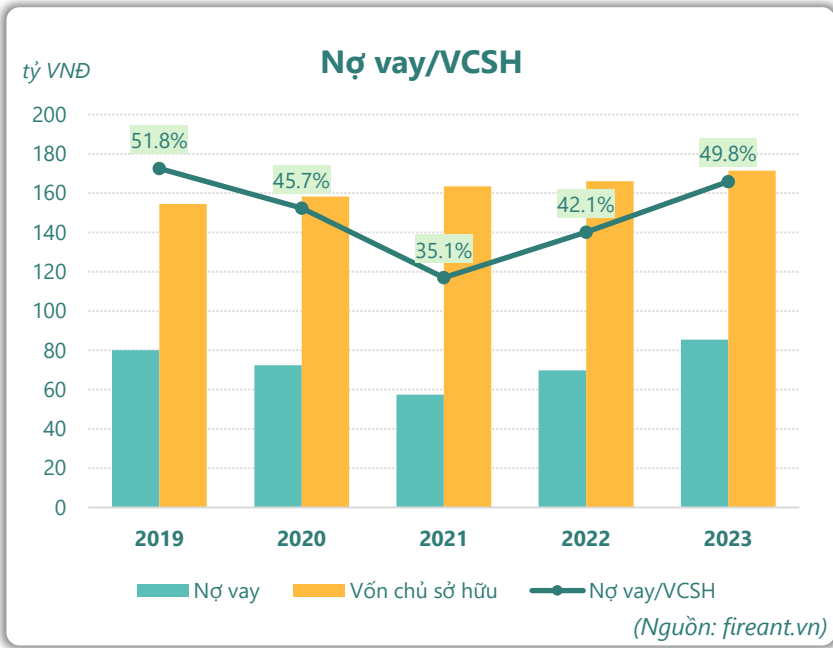


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	474	426	11.4%	1,424	1,571	-9.3%
Giá vốn hàng bán	431	401	7.5%	1,303	1,479	-11.9%
Lợi nhuận gộp	43.4	24.2	79.3%	121	91.5	32.1%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	31.1%	0.16	0.15	4.5%
Chi phí TC	0.81	0.96	-15.8%	3.96	3.09	28.2%
Chi phí lãi vay	0.73	0.88	-17.0%	3.56	2.92	21.9%
LN trong công ty LKLD	1.11	0.83	33.9%	5.59	5.51	1.6%
Chi phí bán hàng	9.96	6.86	45.1%	34.7	28.8	20.6%
Chi phí QLDN	21.7	9.19	136%	53.7	38.0	41.3%
LN thuần từ HĐKD	12.1	8.04	49.9%	34.2	27.3	25.5%
Lợi nhuận khác	0.45	-0.83	155%	1.41	-0.68	308%
LN trước thuế	12.5	7.22	73.2%	35.6	26.6	34.0%
Lợi nhuận sau thuế	10.8	6.27	72.1%	29.3	24.1	21.6%
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	6.27	72.1%	29.3	24.1	21.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.00	-10.9	18.4	20.5	-0.02	-29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.06	-0.55	-0.06	5.25	-0.13	-2.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.03	14.3	-20.1	-15.3	-11.0	42.6
Tiền đầu kỳ	23.0	19.0	21.8	20.1	30.5	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	-4.08	2.86	-1.76	10.4	-11.2	10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	19.0	21.8	20.1	30.5	19.3	30.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	421	333	26.4%
Tài sản ngắn hạn	300	208	44.5%
Tiền và tương đương tiền	30.0	21.8	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	188	102	83.3%
Hàng tồn kho	81.5	78.2	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	5.13	-84.8%
Tài sản dài hạn	121	126	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.47	0.57	-17.7%
Tài sản cố định	56.9	64.3	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.7	18.5	23.0%
Tài sản dài hạn khác	41.3	42.4	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	250	167	49.4%
Nợ ngắn hạn	247	166	48.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.4	69.9	22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	57.3	95.6%
Nợ dài hạn	3.08	1.36	126%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	166	3.2%
Vốn chủ sở hữu	171	166	3.2%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)